Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - O

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

O Oa Đầu,, Vị Tăng lo việc nấu nướng trong tự viện—The one who attends to the cooking- stove, etc., in a monastery

Oán Thân,, Sự thù hằn và thân hữu—Enmity and friendship

Oan Thân Bình Đẳng Tâm,, Tâm bình đẳng không phân biệt thù bạn—A mind that knows neither enmity nor friendship, no discrimination of persons

Oán Địch,, Oán gia—An enemy

Oán Gia: See Oán Địch.

Oán Hận,, Hatred

Oán Kết,, The knot of hatred

Oán Linh,, An avenging spirit or ghost

Oán Tặc,, Vicious thieves—The robber hatred, hurtfull to life and good

Oán Tắng Hội Khổ,, Một trong bát khổ, khổ vì phải luôn gặp gỡ người mình không thích hay người không thích mình—One of the eight sufferings, suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us, or meeting with the uncongenial (to have to meet the hateful)

Oán Thân,, Sự oán ghét và sự yêu thương là hai thái cực đối nghịch nhau—Hate and affection

Oản: Moi móc—To scoop out.

Oản Đăng: Xẻ thân móc mở làm dầu đốt đèn, đó là nói về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp, vì muốn bố thí ánh sáng nên đã móc thân làm đèn—To scoop out one's body and turn it into a lamp, attributed to Sakyamuni in a former incarnation.

Om Mani Padme Hum: Án ma ni bát di hồng, một nghi thức trì niệm của trường phái Lạt Ma. Mỗi chữ trong sáu chữ có uy lực cứu rỗi những chúng sanh trong các đường dữ—A formula of Lamaistic branch. Each of the six syllables having its own mystic power of salvation the lower paths of transmigration.

Video Om Mani Padme Hum

Ô Ba,, See Upadana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Ô Ba Đề,, Upadhi (skt)—Có giới hạn—Limited or peculiar—Conditioned

Ô Ba Cúc Đa,, Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4)

Ô Ba Đề Niết Bàn: Hữu khổ niết bàn hay niết bàn khổ đau của ngoại đạo (loại niết bàn chưa thoát khỏi tam khổ)—The upadhi-nirvana is the suffering or wretched condition

of heretics.

Ô Ba Đệ Thước,, Upadesa (skt)—See Ưu Ba Đề Xá

Ô Ba Nan Đà,, Upananda (skt)

1) Một đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: A disciple of Sakyamuni.

2) Một trong tám vị Long Vương trong Thai Tạng Giới: One of the eight Naga-kings in the Garbhadhatu.

Ô Ba Tác Ca,, Upasaka (skt)—Ưu Bà Tắc—Ưu Ba Sa Ca—Cư sĩ nam tại gia trì giới—Lay male disciples who remain at home and observe the moral commandments

** For more information, please see Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ưu Bà Tắt in Vietnamese-English Section.

Ô Ba Tư Ca,, See Upasika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Ưu Bà Di in Vietnamese-English Section

Ô Bà Đà Da: Upadhyaya (skt)—See Ưu Bà Đà Da.

Ô Bà Kế Thiết Ni,, Upakesini (skt)—Một trong những sứ giả của Ngài Văn Thù Sư Lợi—One of the messengers of Manjusri

Ô Bô Sa Tha,, Upavasatha (skt)—Uposatha (p)—Trai Nhật—Nguyên thủy là ngày chuẩn bị của ngày tế lửa Hộ Ma của Bà La Môn; trong Phật giáo có sáu ngày trai nhật—A fast day, originally in preparation for the brahminical soma sacrifice; in Buddhism, there are six fast days in the month.

** For more information, please see Lục Trai

Nhật.

Ô Chẩm Nam,, Udana (skt)—Vô Vấn Tự Thuyết, đối lại với Vấn Đáp Thuyết—Breathing upwards a solemn utterance, or song of joy, unsolicited or voluntary statements, i.e. by the Buddha, in contrast with replies to questions

Ô Đà Diển Na: Udayana (skt)—Vua của xứ Kausambi, người đồng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A king of Vatsa, or Kausambi, contemporary of sakyamuni, of whom he is said to have had the first statue made.

Ô Đạc Ca Hán Trà: Utabhanda or Udakhanda (skt)—Một thành phố cổ nằm trên bờ bắc sông Ấn Hà, được coi như là thành phố Ohind. Trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Eitel cho rằng đây là thành Attok—An ancient city of Gandhara, on the northern bank of the Indus, identified with Ohind. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, gives it as the modern Attok.

Ô Đạo Sa Môn,, Vị Sa Môn không biết tàm quí làm ô nhiễm đạo—A shameless monk who defiles his religion

Ô Địa Đa,, According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the king of an unknown country in Northern India who patronized Hsuan-Tsang on his journey to the Western Lands—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ô Địa Đa là tên của một vị vua của một nước không rõ tên, phía bắc của Ấn Độ, người đã tiếp đãi Huyền Trang trong chuyến Tây Du của ông

Ô Đồ,, Uda, Udradesa, Odra, or Odivisa (skt)—Theo Ngài Huyền Trang trong Tây Phương Du Ký, U Đồ là tên của một vương quốc cổ, nằm về phía đông Ấn Độ, có hải cảng bận rộn Triết Lợi Đát La, có lẽ bây giờ là tỉnh Orissa—According to Hsuan-Tsang in his Records of the Western Lands, Uda was an ancient country of eastern India with a busy port called Charitrapura, probably the province of Orissa

Ô Gia,, Làm ô uế người thế tục bằng cách (vị Tỳ Kheo) đem của cải tặng cho người thế tục làm cho người nhận nảy lên ý nghĩ biết ơn hoặc không vừa ý với những quà tặng hoặc làm cho người nhận mang ơn, còn người không nhận không vui (làm tổn hại đến pháp bố thí bình đẳng trong nhà Phật)—To defile a household by deeming it ungrateful or being dissatisfied with its gifts

Ô Khu Sa Ma Minh Vương: See Bất Tịnh Phẫn Nộ.

Ô Lạc,, Ulak or Ulag (skt)—Ngựa—Horse

Ô Lạc Ca,, Uraga (skt)—Ô La Già—Đi bằng bụng như loài rắn—Going on the belly, a serpent

Ô Lạc Ca Chiên Đàn,, Uraga (sara)-candana (skt)—Xà Chiên Đàn, tên của một loại gỗ thơm—Serpent-sandal, a kind of sandal wood, used as a febrifuge

Ô Lạt Thi,, Urasi or Urasa (skt)—Ca Thấp Di La, một vương quốc cổ, bây giờ là vùng tây nam Serinagur—An ancient kingdom in Kashmir, the region south-west of Serinagur

Video Jesus was a Buddhist (BBC)

Ô Lật Đà,, Hrd or Hrdaya (skt)—Tâm—The heart, mind, soul

Ô Ma,, Unmada (skt)—Ưu Ma Đà

1) Lòng tham: Covetness—Desire.

2) Tên của một loài quỷ điên cuồng: A demon of craziness.

3) Thần say: God of intoxication.

Ô Ma Phi,, Uma (skt)—Bà hậu phi của trời Ma Hê Thủ La—Wife of Mahesvala

Ô Ngư: Đánh vào mộc ngư (con cá bằng cây) để thông báo giờ cơm trong tự viện—To sound the wooden fish to announce a meal time.

Sở Nhiễm Ô,, To pollute—To taint

Ô Nhiễm Môi Trường: Environmental pollution.

Ô Nhục: Disgraceful—Dishonoured—Shameful.

Ô Sa Tư,, Usas (skt)

1) Bình Minh; The dawn.

2) Sao Thái bạch: The Venus (planet).

Ô Sắt,, Usnisa (skt)—See Ô Sắc Nhị Sa

Ô Sắt Nhị Sa: Usnisa (skt)—Ôn Sắt Ni Sa—Uất Sắt Ni Sa—Uất Ni Sa—Ổ Sắt Nhị Sa.

1) Phật đỉnh nhục kế hay bướu thịt nổi trên đầu Đức Phật: A turban, diadem, distinguishing mark; interpreted as the fleshly tuft or crown of the Buddha's head.

2) Trên đỉnh đầu Đức Phật nhô lên thành hình búi tóc, một trong 32 hảo tướng của Đức Phật: A turban or coif, one of the thirty-two laksanani of a Buddha.

Ô Sô Sắt Ma,, Ucchusma (skt)—Ô Khu Sa Ma—Ô Khu Sắt Ma—Ô Sô Sa Ma—Ô Sô Sáp Ma—Ô Tố Sa Ma—Tên của Minh Vương Hỏa Đầu Bất Tịnh Khiết (Uế Tích Hỏa Đắc). Người có khả năng chuyển từ bất tịnh sang thanh tịnh vì thế người ta hay tế vị Minh Vương nầy trong nhà xí —One of the Ming-Wang; he presides over the cesspool and is described both as "unclean" and as "fire-head;" he is credited with purifying the unclean.

Ô Tích: Cây thiếc trượng khi lắc dùng để cảnh báo những hương linh—A rattling staff shaken to warn the spirits.

Ô Trược: Defilement—Greed, ill-will, and ignorance cause defilement—Impure—Corrupt—Filthy (a)

Ô Trượng Na,, Udyana (skt)—Ô Trưởng—Ô Đồ—Ô Tôn—Ô Nhĩ Dã Nang

1) Công Viên: A park or a garden.

2) Công viên của vua A Dục: The park of Asoka.

3) Một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ (nơi dân chúng rất mộ Phật pháp)—An ancient kingdom in the north-west of India, the country along the Subhavastu.

Ô Xà Diễn Na,,

1) Ujjayini, Ujjain, or Oujein (skt)—Một trong bảy thành phố thiêng liêng của vùng Ấn Hà. Thành phố mới Ujjain bây giờ cách thành phố cổ khoảng một dặm về hướng nam—Name of one of the seven sacred cities of the Hindus. The modern Ujjain is about a mile south of the ancient city.

2) Udayana (skt)—Tên của một vị vua xứ Kausambi—Name of a king of Kausambi.

Ốc Tiêu Thạch,, Núi đá dưới đáy biển, bên trên địa ngục nóng, hút nước và giữ cho lưu lượng nước không tăng cũng như không tràn ngập lên bờ—The rock or mountain, Patala, on the bottom of the ocean, just above the hot purgatory, which absorbs the

water and thus keeps the sea from increasing and overflowing

Ôn Bát La: Utpala (skt).

1) Bông sen xanh: The blue lotus.

2) Tên của địa ngục thứ sáu trong Bát Hàn Địa Ngục: Name of the sixth in the eight cold hells.

Ôn Dịch: Epidemic.

Ôn Đát La: Uttara (skt)—Còn gọi là Uất Đát La.

1) Nổi bậc, thượng: Superior—Predominant—Above all.

2) Một vị Tăng bắc Thiên Trúc, tên Uất Đát La, người có nhiều thần thông được Đề Bà Đạt Đa hay đề cập tới: Name of a monk in northern India who had a lot of supernatural powers which always mentioned by Devedatta.

Ôn Đát La Át Sa Đồ: Uttarasadha (skt)—Tháng Ôn Đát La Át Sa Đồ là tháng tương đương với khoảng từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 5 âm lịch, tháng nầy cũng là tháng mà Hoàng Hậu Ma Da thụ thai Thái tử Tất Đạt Đa—The naksatra presiding over the second half of the the 4th month, the month in which Sakyamuni was conceived.

Ôn Đát La Cự Lỗ: See Uttarakuru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tứ Châu in Vietnamese-English Section.

Ôn Đát La Tể Na: Uttarasena (skt)—Vua của nước Udyana, người đã nhận một phần xá lợi của Đức Phật để xây tháp thờ—A king of Udyana who obtained part of Sakyamuni's relics.

Ôn Hòa: Peacefully.

Ôn Khuất Trúc Ca: Utkutukasana (skt)—Còn gọi là Ôn Câu, nghĩa là ngồi chồm hổm hay ngồi xổm—To squad on the heels—To sit on one's haunches.

Ôn Sắc Ni Sa: Usnisa (skt)—Một trong 32 hảo tướng, khối thịt u tròn trên đỉnh đầu của Đức Phật—One of the thirty-two good marks, the protuberance on the Buddha's head—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật (32).

Ôn Tăng Già: Utsanga (skt)—Một trăm triệu tỷ—100,000 trillions (one trillion is equivalent to 1,000 billions).

Ôn Thần: Spirit of the epidemic.

Ôn Thất,, Phòng tắm của chư Tăng trong tự viện—Bath-house or bathroom in a monastery

Ôn Thi La: Usira (skt)—Rễ thơm của một loài cây có họ xương rồng—Fragrant root of Andropogon muricatus.

Ôn Túc: Tên một xứ ở vùng Tân Cương (Tây Vực), bên bờ sông Aksu—Name of a district in Sin-Chiang, on the river Aksu.

Ồn Ào: Noisy—Clamorous.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.